



美和科技大學 校園性別平等教育宣導

Tuyên truyền giáo dục bình
đẳng giới trong khuôn viên
Trường Đại học Meiho

~關於性侵害、性騷擾、性霸凌

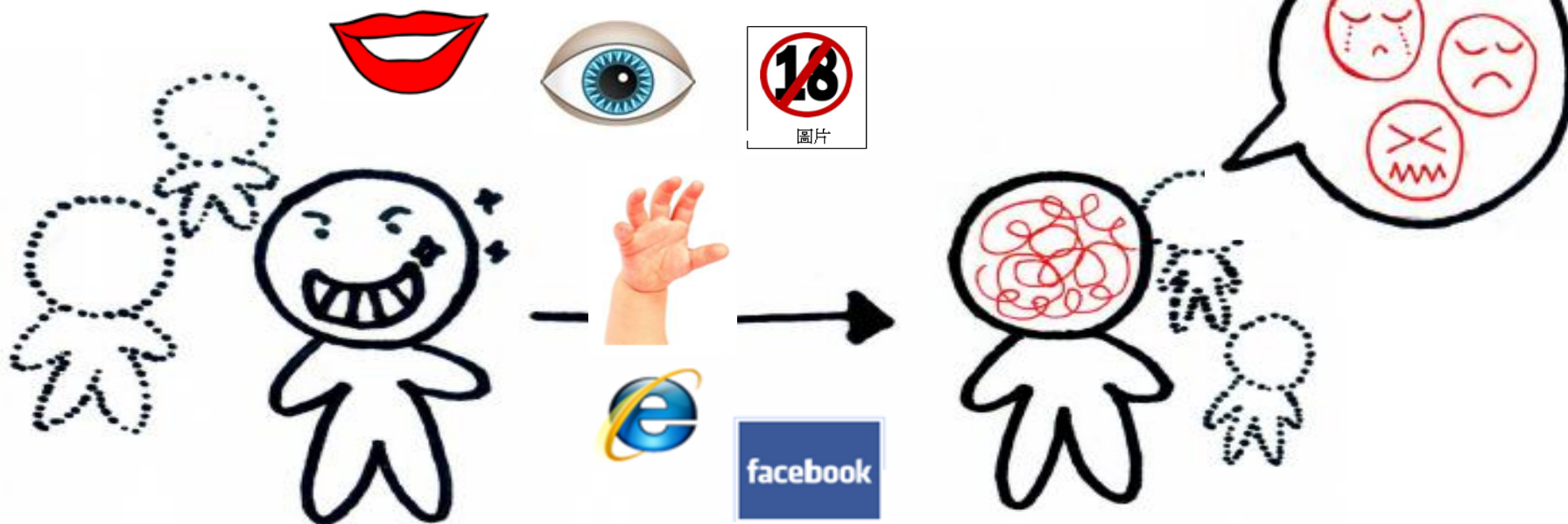
~Về vấn đề xâm hại tình dục, quấy rối
tình dục và bắt nạt tình dục.



什麼是性騷擾(sexual harassment) ?

Quấy rối tình dục là gì?

- 以被行為人的**主觀感受(Subjective feelings)**為主!! Lấy cảm nhận chủ quan của người bị tác động làm chính



性侵害(Sexual assault)定義

Định nghĩa của xâm hại tình dục

- 法源：性侵害犯罪防制法第2條
- **Căn cứ pháp luật: Điều 2 Luật Phòng chống tội phạm xâm hại tình dục**
- 係指觸犯刑法第221條至第229條等條文規定之罪，樣態簡述如下：
- **Chỉ các tội vi phạm từ Điều 221 đến Điều 229 của Bộ luật Hình sự, được tóm lược như sau:**
 - 強制性交 Cường bức giao cấu
 - 強制猥褻 Cường bức dâm ô
 - 與16歲以下之男女合意性交 Giao cấu với nam/nữ dưới 16 tuổi dù có sự đồng thuận
- 我是身體的主人，保持警覺最安心。
- Cơ thể là của tôi, luôn cảnh giác là yên tâm nhất.

性騷擾(sexual harasssment)定義

Định nghĩa của quấy rối tình dục

- 法源：性平法第2條、性工法第12條、性防法第2條均有規定，綜合說明如下：
Căn cứ pháp luật: Điều 2 Luật Bình đẳng Giới, Điều 12 Luật Lao động về phòng chống quấy rối tình dục, Điều 2 Luật Phòng chống Quấy rối Tình dục đều có quy định. Tóm tắt như sau:
 - 性騷擾是違反他人意願，不受歡迎的 Quấy rối tình dục là hành vi trái với ý muốn của người khác, không được chấp nhận.
 - 性騷擾與性、性別歧視、性別偏見有關 Quấy rối tình dục liên quan đến vấn đề tình dục, giới tính, phân biệt đối xử giới tính hoặc định kiến giới.
 - 性騷擾會影響他人生活、人格尊嚴 Quấy rối tình dục ảnh hưởng đến cuộc sống và phẩm giá của người khác.
 - 性騷擾不限肢體碰觸，言語、敵意環境、過度追求性賄賂等亦屬之 Quấy rối tình dục không chỉ giới hạn ở việc tiếp xúc cơ thể; lời nói, môi trường thù địch, hoặc yêu cầu hối lộ tình dục quá mức cũng được coi là quấy rối.
- 黃腔狼手性騷擾，拒絕、勇敢快處理。 〝lời nói tục tĩu, hành vi sàm sỡ〞 là quấy rối tình dục; khi gặp phải, hãy từ chối và mạnh dạn xử lý ngay.

性騷擾類型1

Quấy rối tình dục loại 1

- **性別騷擾**：舉凡一切帶有性別歧視或偏見、性意涵之言語或態度皆屬之
- **Quấy rối giới (性別騷擾)**: Bất kỳ lời nói hoặc thái độ nào mang tính phân biệt giới, định kiến giới hoặc liên quan đến giới tính đều thuộc quấy rối giới.
 - 男生應該要.....女生應該要.....
 - “Con trai phải...”, “Con gái phải...”
 - 開烏龜車的一定是女生！
 - “Chạy xe chậm chắc chắn là con gái!”
- 性別非男女，尊重是優先。
- Giới không chỉ là nam hay nữ; tôn trọng là ưu tiên hàng đầu.

性騷擾類型2

Quấy rối tình dục loại 2

- **性挑逗**：包含一切不受歡迎、不合宜或帶有攻擊性的口頭或肢體行為
- **Khiêu khích tình dục**: Bao gồm tất cả những hành vi lời nói hoặc cử chỉ mang tính không được hoan nghênh, không phù hợp hoặc có tính công kích.
- **性賄賂**：以升遷、成績等要脅當事人提供性服務，作為交換的條件
 - XX要求XX出去約會，就會給好成績
- **Hối lộ tình dục**: Lấy việc thăng chức, thành tích... làm điều kiện để uy hiếp đối phương phải cung cấp dịch vụ tình dục, xem đó như một sự trao đổi.
Ví dụ: XX yêu cầu XX đi hẹn hò thì mới cho điểm tốt.
- 拒絕性賄賂，勇敢做自己。Hãy từ chối hối lộ tình dục, dũng cảm là chính mình.

性騷擾類型3

Quấy rối tình dục loại 3

- **性要脅**：以威脅或霸王硬上弓的方式親吻、觸摸被害人
- **Uy hiếp tình dục**: Bằng cách đe dọa hoặc cưỡng ép mà hôn, sờ mó nạn nhân.
- **敵意環境**：舉凡環境中有歧視性別之言論或行為、傳閱色情書刊、偷窺等都屬之
 - 上課開黃腔
 - 寄發色情電子郵件、網路上傳播色情圖片
- **Môi trường thù địch**: Bao gồm những lời nói hoặc hành vi phân biệt giới tính trong môi trường, truyền tay nhau sách báo khiêu dâm, nhìn trộm... đều thuộc loại này.

Ví dụ: nói tục liên quan đến tình dục trong giờ học, gửi email khiêu dâm, phát tán hình ảnh khiêu dâm trên mạng.



例子 Ví dụ

- 過度追求的行為(Excessive pursuit)：死纏爛打、FB上留言、跟蹤對方等等
- **Hành vi theo đuổi quá mức (Excessive pursuit):** Quấy rầy dai dẳng, để lại lời nhắn trên Facebook, theo dõi đối phương, v.v.
- 肢體碰觸(Limb touch)：鹹豬手、算命看手相、體育課體適能測驗、擋住去路要求約會
- **Đụng chạm cơ thể (Limb touch):** Sàm sỡ, giả vờ xem tướng tay, kiểm tra thể chất trong giờ thể dục, chặn đường để đòi hẹn hò.
- 男同學對女同學經過的反應：吹口哨、色眯眯眼神、品頭論足一番、比大咪咪的動作
- **Phản ứng của nam sinh khi nữ sinh đi ngang qua:** Huýt sáo, liếc mắt dâm dăng, bình phẩm ngoại hình, làm động tác so sánh vòng ngực.

性霸凌

Bắt nạt tình dục

- 指透過語言、肢體或其他暴力，對於他人之性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅之行為
- Bắt nạt tình dục:** Chỉ việc thông qua ngôn ngữ, hành động cơ thể hoặc các hình thức bạo lực khác để hạ thấp, công kích hay đe dọa đặc điểm giới tính, tính cách giới, khuynh hướng tình dục hoặc bản dạng giới của người khác.
 - 小奇很討厭一個班上女生小花，覺得他屁股很大，每一次看見他都譏笑她還說：「大屁股，你好阿！」 「你的內褲很難買吧」
 - Tiểu Kỳ rất ghét một bạn nữ trong lớp tên Tiểu Hoa, cảm thấy mông bạn ấy to, mỗi lần nhìn thấy đều chế giễu và nói: “Mông to, chào nhé!” “Chắc mua quần lót khó lắm ha.”
 - 一群男生看見陰柔的男生走過，大聲起鬨叫他「娘娘腔」「娘砲」，甚至想驗明正身脫他褲子，還抓他去阿魯巴
 - Một nhóm nam sinh thấy một bạn nam có dáng vẻ nữ tính đi ngang qua thì ồn ào trêu chọc, gọi là “đồ ẻo lả”, “đồ đàn bà”, thậm chí còn muốn lột quần bạn ấy để “kiểm chứng” và bắt ép làm trò “Aruba”.
- 校園反對性霸凌，你我平等用愛行。Trường học phản đối bắt nạt tình dục, bạn và tôi đều bình đẳng, sống bằng tình thương.

如何避免騷擾別人

Làm thế nào để tránh quấy rối người khác

- **態度最重要，尊重為先！！**
- 要敏感覺察自己與對方的界線(身體/關係)
- 不確定是否會造成對方不舒服，寧可不要說、不要做
- 不要將對方的「友善」誤解成「性趣」，說不要就是不要
- 不要利用對方的「仰慕」，遂行性騷擾行為



- **非禮勿視、非禮勿動、非禮勿言**

- **Thái độ là quan trọng nhất, tôn trọng là trên hết!!**
- Hãy nhạy cảm để nhận ra ranh giới giữa bản thân và người khác (về cơ thể / về mối quan hệ).
- Nếu không chắc có làm người khác khó chịu hay không, thì thà **không nói, không làm**.
- Đừng hiểu lầm sự **thân thiện** của người khác thành **hứng thú tình dục**, nói “không” tức là **không**.
- Đừng lợi dụng sự **ngưỡng mộ** của người khác để thực hiện hành vi quấy rối tình dục.
- **Không nhìn điều không nên nhìn, không làm điều không nên làm, không nói điều không nên nói.**

如果遇到性騷擾，我該怎麼做？

Nếu gặp phải quấy rối tình dục, tôi nên làm gì?

- 抱持冷靜、不要驚慌，不是你的錯！
- 勇敢說不：要求對方立即停止行為，或想辦法離開現場
- 大聲呼喊：讓對方停止行為(指出對方的舉動)
- 清楚記下性騷擾發生的情境（人事時地物）
- 尋找申訴管道：校園性平會、113、警察等等
- **Giữ bình tĩnh, đừng hoảng sợ, không phải lỗi của bạn!**
- **Dùng cảm nói “không”**: Yêu cầu đối phương ngay lập tức dừng hành vi, hoặc tìm cách rời khỏi hiện trường.
- **La to lên**: Đề đối phương dừng hành vi (nêu rõ hành động của họ).
- **Ghi chép rõ ràng hoàn cảnh** xảy ra quấy rối tình dục (ai, việc gì, thời gian, địa điểm, vật chứng...).
- **Tìm kênh khiếu nại**: Hội đồng bình đẳng giới của trường, số điện thoại 113, cảnh sát, v.v.

跟蹤騷擾防制法

於111年6月1日施行

The Stalking and Harassment Prevention Act is set to take effect on June 1, 2022.

什麼是跟蹤騷擾：針對特定人**反覆或持續**、**與性或性別有關**、違反意願、使人心生畏怖。



8種行為樣態



監視觀察



尾隨接近



寄送物品



冒用個資



不當追求



妨害名譽



通訊騷擾



歧視貶抑

不管你在哪裡，
我們都會找到你。



遇到跟騷行為，請報警！

- 跟蹤騷擾行為：可處**1年**以下有期徒刑，併科新臺幣**10萬元**以下罰金，**須告訴乃論**。
- 攜帶兇器犯之：可處**5年**以下有期徒刑，併科新臺幣**50萬元**以下罰金，**非告訴乃論**。
- 違反保護令罪者：可處**3年**以下有期徒刑，併科新臺幣**30萬元**以下罰金，**非告訴乃論**。



本校申訴管道

Kênh khiếu nại của trường

- 性別平等教育委員會窗口
- Cơ quan của Ủy ban Giáo dục
Bình đẳng Giới
- 08-7799821分機8727